

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC**DANH SÁCH HỌC SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT
CẤP TRƯỜNG - KHỐI 1**

STT	SBD	Họ và tên	Khối 1	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	12812437	Nguyễn Phương Vy	Khối 1	1A4	4330	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
2	12737554	Vũ Ngọc Khôi	Khối 1	1A4	4300	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
3	12810043	Trịnh Đoàn Bảo Ngọc	Khối 1	1A4	4460	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
4	12812465	Nguyễn Minh Khôi	Khối 1	1A1	4460	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
5	12809957	Phan bảo Trâm	Khối 1	1A1	3570	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
6	12812765	Công Quỳnh Ngân	Khối 1	1A1	4210	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
7	12811505	Tranlebaongoc	Khối 1	1A1	3810	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
8	12818324	Trần Thủy Dương	Khối 1	1A3	3840	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
9	12815458	Nguyễn Minh Anh	Khối 1	1A1	4420	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
10	12820246	Lý Khôi Nguyên	Khối 1	1A4	3630	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
11	12817723	Bùi Ngọc Bảo Linh	Khối 1	1A1	4020	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
12	12816396	Nguyễn Kỳ Anh	Khối 1	1A1	4430	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
13	12819778	Phạm Hải Bằng	Khối 1	1	3760	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
14	12816492	Đỗ Minh Đức	Khối 1	1A4	4420	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
15	12819983	Đoàn Hà Vy	Khối 1	1A1	4410	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
16	12816735	Nguyễn Minh Trang	Khối 1	1A4	4270	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
17	12830159	Bùi Việt Anh	Khối 1	1A4	4150	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
18	12816851	Trần Tùng Lâm	Khối 1	1A1	3870	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
19	12818067	Nguyễn Mai Chi	Khối 1	1A1	3790	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
20	12825538	Nguyễn Gia Vinh	Khối 1	1A3	4170	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12827466	Bùi Bảo Trang	Khối 1	1A4	3830	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
22	12832573	Mai Phúc Lâm	Khối 1	1A4	4370	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
23	12893734	Lê Đình Tú San	Khối 1	1A2	4250	L1. Tiếng Việt - Vòng 15